

LOCKE VÀ TRIẾT LÝ VỀ CON NGƯỜI

Lê Công Sự*

Lịch sử châu Âu thời cận đại ghi nhận công lao to lớn của các triết gia đương thời trong việc đặt ra và lý giải những câu hỏi xoay quanh vấn đề con người như: Con người là gì? Quá trình con người liên kết với nhau để tạo thành cộng đồng xã hội diễn ra như thế nào? Nhân loại cần làm gì để bảo vệ quyền tự nhiên con người mà chế độ phong kiến đã cố tình phủ nhận? Nhận thức của con người diễn ra như thế nào? Làm thế nào để khai hoá trí tuệ cho đại đa số công chúng? Một trong những người có nhiều suy tư trăn trở với những câu hỏi nêu trên là nhà triết học người Anh, J. Locke.

John Locke sinh ngày 29 tháng 8 năm 1632 trong một gia đình Thanh giáo (Puritanism)¹ tại thành phố Wrington nước Anh. Cha là luật gia có tư tưởng cấp tiến, đứng về phe nghị viện, chống lại sự độc quyền, chuyên chế của Vua Charles I; quan điểm chính trị này của người cha đã ảnh hưởng lớn đến chính kiến của Locke. Ngay từ tuổi ấu thơ, cậu bé Locke đã được gia đình truyền dạy lối sống giản dị, đức tính cần cù, tình yêu lao động và sự thật, điều này đã tác động lớn đến sự hình thành nhân cách của triết gia về sau. Năm 1652, sau khi tốt nghiệp Westminster School ở London - một trong những trường trung học hàng đầu nước Anh, cậu được gia đình gửi đến học ở

Christ Church College - là trường đại học nổi tiếng của Anh Quốc tại Oxford. Ở đây Locke học ngôn ngữ, toán học và triết học. Năm 1656 tốt nghiệp cử nhân và năm 1661 hoàn thành thạc sĩ, Locke được nhà trường nhận làm giảng viên tiếng Hy Lạp, tiếng La tinh. Lòng say mê khoa học và sự quan tâm đến vấn đề sức khoẻ, trạng thái tâm - sinh lý của con người đã dẫn Locke đến việc nghiên cứu y khoa - đó là lý do để ít năm sau, rời bỏ Oxford nhận làm bác sĩ tư cho một chính khách có ảnh hưởng lớn ở London - bá tước Shaftesbury (1621 - 1683). Từ đó Locke có cơ hội đi thăm quan nhiều nơi, tham gia các công việc chính trị của nước Anh. Sau đó Locke sang Pháp 4 năm (1675 - 1679), nghiên cứu triết học Pháp, đặc biệt là Descartes, Gasendi. Năm 1681, bá tước Shaftesbury - người đứng đầu đảng Quê Hương, lãnh tụ của phe nghị viện chống lại nhà Vua Charles đệ nhị bị kết tội phản quốc; nên Locke bị liên lụy, phải trốn sang Hà Lan cư trú chính trị, tại đây ông làm cố vấn cho William Orange và Mary of Orange. Sau cuộc cách mạng 1688, phe đối lập bị lật đổ, Locke trở về tổ quốc cùng William và Mary với tư cách là Vua William III và hoàng Hậu Anh quốc.

Những năm cuối đời, ông đảm nhận chức vụ Ủy viên toà phúc thẩm, Ủy viên Thương mại và canh nông; nhưng ông ít tham gia công việc chính trị - xã hội mà chủ yếu tập trung thời gian cho việc biên tập và xuất bản các tác phẩm: *A Letter concerning Toleration* (Thư bàn về sự khoan dung, 1689); *An Essay Concerning Human Understanding* (Tiểu luận về trí năng con

* TS.: Giảng viên triết học, Đại học Hà Nội.

¹ Puritanism (Thanh giáo) - Giáo phái của những người Anh theo Đạo Tin lành (Protestantism) ở thế kỷ XVI và XVII, họ muốn các nghi lễ nhà thờ mang hình thức đơn giản hơn. Còn Anglicanism (Anh giáo) - Là một loại hình Thiên Chúa giáo (Catholicism) theo kiểu nước Anh do Quốc Vương đứng đầu.

người, 1690)²; *Two Treatises of Government* (Khảo luận thứ hai về chính quyền, 1690); *Some thoughts Concerning Education* (Những suy tư về giáo dục, 1693); *The Reasonableness of Christianity* (Tính hợp lý của Kitô giáo, 1695).

Lịch sử châu Âu cho thấy, cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, ở châu lục này chủ nghĩa tư bản đã hình thành và tự khẳng định mình trên vũ đài kinh tế - chính trị thế giới. Như một lẽ tự nhiên, để tồn tại, phát triển và thể hiện tính ưu việt của mình so với chế độ phong kiến, chủ nghĩa tư bản cần thiết phải cải tạo giới tự nhiên và cải cách các thiết chế xã hội; để thực hiện mục đích này, chủ nghĩa tư bản không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc đẩy mạnh phát triển khoa học. Nhưng muốn phát triển khoa học, trước hết cần lý giải khả năng nhận thức con người, “xem xét khả năng của chính chúng ta, và xem xét những sự vật nào mà trí năng chúng ta có thể hay không thể thích hợp để xử lý”³, từ đó thúc đẩy trong con người những tiềm năng trí tuệ và khát vọng sáng tạo khoa học, cống hiến thật nhiều vì sự phồn vinh xã hội.

Là một triết gia say mê nghiên cứu ngành y và đã từng hành nghề bác sỹ, Locke có cơ sở thực tiễn và bằng chứng khoa học để quan tâm đến vấn đề bản chất và khả năng nhận thức của trí năng con người - đó có lẽ là lý do ông viết cuốn sách đầu tay với nhan đề *An Essay Concerning Human Understanding* (Tiểu luận về trí năng con người)⁴. Trong phần *Nhập đề* của tác phẩm

bàn chuyên sâu về vấn đề nhận thức này, Locke đã trình bày quan điểm triết học tổng quát của ông khi cho rằng, việc tìm hiểu bản chất và khả năng trí năng con người là một đề tài vô cùng phức tạp nhưng cũng không kém phần cao quý, không những giúp xác định được lợi thế của con người so với các loài động vật khác, mà còn cho thấy bản chất, khả năng và giới hạn nhận thức của con người, từ đó mỗi người tự ý thức về năng lực bản thân, qua đó mới xác định đúng vị thế của mình trong tổ chức cộng đồng xã hội. Ông viết: “Một tra cứu về trí năng thú vị và hữu ích - vì trí năng là cái đặt con người ở địa vị cao hơn mọi loài cảm giác, và cho con người mọi lợi thế và sự thống trị trên mọi loài, nên nó xứng đáng là một đề tài cao quý đáng tìm hiểu... Giống như mắt, trí năng cho phép chúng ta nhìn và nhận thức mọi sự vật khác, nhưng đồng thời không để ý đến bản thân nó; vì vậy cần nghệ thuật và công sức để đưa nó ra khỏi nó và biến nó thành đối tượng nghiên cứu của chính nó... Nếu nhờ việc tìm hiểu này về bản chất của trí năng mà tôi có thể khám phá ra các khả năng và mức độ của trí năng... để dừng lại ở mức độ tối đa của nó, và thanh thản chấp nhận tình trạng ngu dốt của mình về những điều mà xét cho cùng là vượt quá khả năng chúng ta”⁵. Nhưng để có sự hiểu biết đúng về trí năng, việc làm trước hết phải phê phán những cách hiểu sai lầm về nó trong tư tưởng của các triết gia tiền bối mà Descartes là một ví dụ khá điển hình⁶.

Như chúng ta đã biết, xuất phát từ mệnh đề *cogito ergo sum*, (Tôi tư duy, nên tôi tồn tại) Descartes (1596 - 1650) nhà triết học người Pháp đã xây dựng lý luận nhận thức

² Thuật ngữ *Essay* người Nga dịch là *kinh nghiệm* (opút), do vậy, nếu dịch theo bản tiếng Nga văn thì tác phẩm này gọi là: “Kinh nghiệm về nhận thức của con người”.

³ Xem: Samuel Enoch Stumpf, *Lịch sử triết học và các luận đề*, Nxb. Lao động 2004, tr.216.

⁴ Tuy xuất bản muộn (1690), nhưng Locke đã khai bút viết cuốn sách này từ năm 1671 và hoàn thành vào những năm cư trú chính trị tại Hà Lan.

⁵ Locke, *Tiểu luận về trí năng con người*, dẫn theo Forrest E. Baird, *Tuyển tập danh tác triết học từ Plato đến Derrida*, Nxb. Văn hoá thông tin 2006, tr.388 - 418.

⁶ Xem: V.V. Sokolov, *Triết học châu thế kỷ XV - XVII*, Matxcova 1984 (tiếng Nga).

của mình, mà hạt nhân là thuyết ý niệm bẩm sinh (theory of innate idea). Theo Descartes, mọi tri thức con người xuất phát từ ba nguồn gốc: 1) Một số xuất phát từ thế giới bên ngoài, là kết quả tác động của các sự vật, hiện tượng lên giác quan con người như nước, lửa, ánh sáng mặt trời, v.v; 2) Một số tri thức khác do hoạt động trí tuệ con người tạo ra như các khái niệm về đẹp, xấu, thiện, ác, v.v; 3) Một số tri thức khác tiềm ẩn trong đầu óc, khi sinh ra con người đã có mà không cần đến kinh nghiệm và học hỏi; chúng có tính tất yếu và phổ quát, được mọi người công nhận như các tiên đề toán học, các định lý khoa học tự nhiên, các phán đoán, suy luận logic. Tư tưởng này về sau được Leibniz (1646 - 1716) tiếp biến, cho rằng, linh hồn con người tựa như phiến cẩm thạch có vô số những đường vân tiềm ẩn năng lực nhận thức và chân lý vĩnh cửu; nhận thức con người đóng vai trò như nhà điêu khắc, có nhiệm vụ khai thác, làm lộ rõ những năng lực tiềm ẩn bẩm sinh đó⁷.

Đánh giá cao vai trò của trí năng trong quá trình nhận thức và hoạt động sống của con người, song Locke không đi theo lối mòn duy lý của triết học Descartes, mà ngược lại, ông kiên quyết chống lại thuyết ý niệm bẩm sinh của nhà triết học người Pháp này. Bởi theo ông, trí năng dù có khả năng và ưu thế đến mấy cũng không thể giúp con người tránh được những định kiến sai lầm truyền thống, không giúp con người loại bỏ được những ngẫu tượng (idol)⁸ đã cản trở nhận thức con người và ám ảnh nó trong suốt cả cuộc hành trình truy tìm chân lý, trong việc nhận ra mọi chân giá trị của cuộc sống hiện tại. Trong Quyển I với nhan đề “Không có các nguyên lý và các ý niệm

bẩm sinh” của tác phẩm nói trên Locke đã phản bác Descartes với những lời lẽ đầy sức thuyết phục: “Tôi có thể thuyết phục các độc giả không thành kiến về sự sai lầm của thuyết ý niệm bẩm sinh, chỉ cần tôi chứng minh rằng, người ta có thể đạt tới mọi tri thức họ có nhờ sử dụng các khả năng tự nhiên của họ mà không cần sự giúp đỡ của các ấn tượng, các khái niệm hay nguyên lý bẩm sinh nào”⁹. Dựa trên việc khảo sát tâm hiểu biết của các trẻ nhỏ, Locke cho rằng, nếu tất cả các định lý khoa học, các ý niệm về niềm tin, về công bằng, về thiên chúa đều bẩm sinh “thì không một đứa trẻ nào có thể không biết chúng; các trẻ sơ sinh, và mọi loài có linh hồn, bắt buộc phải có các mệnh đề ấy trong trí khôn, biết sự thật của chúng, và nhất trí với chúng”¹⁰, nhưng trong thực tế điều đó hoàn toàn không xảy ra; bởi vì cuộc sống chứng minh rằng, trẻ nhỏ và thậm chí cả những người lớn không có cơ hội học tập và cập nhật kiến thức, những thổ dân Anh diêng đều không biết những kiến thức khoa học, những quan niệm tôn giáo, chính trị - xã hội sơ đẳng.

Dựa trên lập trường chủ nghĩa kinh nghiệm trong triết học Francis Bacon, Locke tập trung nghiên cứu vấn đề nguồn gốc ý niệm và các nguyên tắc nhận thức thông qua kinh nghiệm con người. “Mọi tri thức của chúng ta – Locke viết - được hình thành và xuất phát từ kinh nghiệm. Sự quan sát của chúng ta hoặc hướng tới về bề ngoài của đối tượng cảm tính hoặc hướng tới hành vi bên trong của tâm hồn”¹¹. Nói ngắn gọn, cảm giác và phản xạ (reflection) là hai nguồn gốc của tri thức, từ đó mọi ý niệm (idea) được hình thành - đó là cơ sở thực tiễn và tiền đề lý luận để ông đi đến luận điểm: “tabula

⁷ Xem: Lịch sử triết học, gồm 3 tập, Nxb. Tư tưởng văn hoá, 1991, t. 2.

⁸ Xem: Lê Công Sự, *Vấn đề con người trong triết học Francis Bacon*, Nghiên cứu Con người, 6 - 2006, tr.11 - 20.

⁹ Locke, *Tiểu luận...*, Sdd, tr. 391.

¹⁰ Locke, *Tiểu luận...*, Sdd, tr.393.

¹¹ Locke, tuyển tập gồm 2 tập, Matxcova 1960, t.1, tr. 128.

rasa” (tám bảng trắng). Theo Locke, tâm hồn của đứa trẻ lúc mới sinh ra giống như “một tờ giấy hay tám bảng trắng, trên đó chưa từng có một ký hiệu hay ý niệm nào cả”, mọi ký hiệu và ý niệm đều được hình thành nhờ kinh nghiệm cảm tính, chính vì vậy mà “không có cái gì trong lý tính mà trước đó lại không có trong cảm tính”.

Trong quyển II với nhan đề “Các ý niệm”¹², Locke đã dành khá nhiều tâm huyết cho việc khảo sát quá trình hình thành các ý niệm. Trên cơ sở khảo sát quá trình hình thành và phát triển của ngôn ngữ, ông cho rằng, mọi ý niệm trong con người nói chung được chia thành hai dạng: 1) *Ý niệm cảm tính đơn giản*, là ý niệm chỉ bao hàm những tri giác và biểu tượng đơn nghĩa. Loại ý niệm này chia thành hai tiểu loại. *Những ý niệm thuộc tiểu loại thứ nhất* phản ánh các đặc tính hay các chất có trước, chúng hiện diện khách quan trong các đối tượng; ví dụ các ý niệm: quảng tính, hình thức, vận động, đứng yên. *Những ý niệm thuộc tiểu loại thứ hai*, phản ánh các đặc tính hay các chất có sau, chúng không hiện diện khách quan trong bản thân các đối tượng mà chỉ có trong cảm giác chủ quan của con người như âm thanh, màu sắc, mùi vị, v.v... 2) *Ý niệm phức tạp* là những ý niệm được hình thành từ các ý niệm đơn giản nhờ sự hoạt động tự thân của trí tuệ con người; bởi vì “tất cả các ý niệm đơn giản liên kết trong một cái Substratum chung ấy tạo thành các ý niệm phức tạp của chúng ta về các loại bản thể, tất cả đều được chúng ta đón nhận từ cảm giác”¹³.

Bỏ qua những hạn chế như tính máy móc, siêu hình, chúng ta thấy quan niệm của Locke về sự hình thành các ý niệm có những giá trị tích cực đáng lưu ý. Với con mắt tinh tường của một nhà triết học theo khuynh

hướng kinh nghiệm chủ nghĩa, ông đã nhìn thấy tính đa dạng, phức tạp của các sự vật, hiện tượng trong thế giới, và tương ứng với đặc tính đó của thế giới hiện thực là tính đa dạng, phức tạp của các ý niệm hay khái niệm, phạm trù. Ông cũng đã phát hiện ra rằng, sự cảm nhận thế giới của con người là một vấn đề vô cùng phức tạp, đầy nan giải; bởi nó vừa mang tính khách quan (phản ánh các đặc tính có trước của sự vật) lại vừa mang tính chủ quan (phản ánh các đặc tính có sau của sự vật). Là một tác phẩm triết học độc đáo bàn về khả năng nhận thức con người, *An Essay Concerning Human Understanding* của Locke đã gây tiếng vang lớn trong lịch sử, đúng như nhận định của Bryan Magee: “Trong tác phẩm này Locke, đề xướng một hướng truy tầm được tiếp tục theo đuổi bởi một số gương mặt kiệt xuất trong triết học sau ông – Hume và Kant ở thế kỷ XVIII, Schopenhauer thế XIX; rồi đến Russell, Wittgenstein và Popper thế kỷ XX”¹⁴. Không chỉ có vậy, theo quan điểm chúng tôi, lý luận về khả năng nhận thức con người mà Locke đề xướng trên phương diện nào đó có thể vận dụng vào lĩnh vực giáo dục học, giúp các nhà chiến lược dựa trên khả năng nhận thức của từng loại đối tượng để hoạch định nội dung chương trình và phương pháp giáo dục, làm cho triết lý giáo dục phù hợp với tư tưởng của các triết gia Hy Lạp cổ đại như Plato: “Giáo dục không phải là cái được định nghĩa bởi một số người chủ trương đưa tri thức vào một linh hồn không có nó, như thể họ có thể đưa ánh sáng vào những con mắt mù loà”¹⁵ và Plutaque: “Con người không phải cái bình để rót nước đầy vào, mà là ngọn lửa phải đốt cháy lên”. Theo logic đó của cổ nhân, chúng ta thấy, mục đích của

¹⁴ Bryan Magee, *Câu chuyện triết học*, Nxb. Thống kê 2003, tr.128.

¹⁵ Forrest E. Baird, *Tuyển tập danh tác triết học từ Plato đến Derrida*, Nxb. Văn hoá thông tin 2006, tr.79.

¹² Xem, Locke *Tiểu luận...*, Sđd, tr. 394-409.

¹³ Locke, *Tiểu luận*, Sđd, tr. 406.

giáo dục là hướng tới việc phát huy khả năng tư duy người học, theo đúng nghĩa từ gốc *education*: gốc tiếng La tinh có nghĩa là rút tri thức từ bên trong ra bên ngoài¹⁶, chứ không phải bao cấp tư duy, bao biện ý tưởng, nhồi nhét tri thức từ ngoài vào đầu óc cho những người không có đủ khả năng hấp thụ, tái chế tri thức đó.

Không dừng lại ở việc tìm hiểu bản chất nhận thức, khả năng và vai trò của trí năng con người, điều làm cho Locke quan tâm nhiều hơn cả khi tiếp cận vấn đề con người là sự hình thành và phát triển phẩm tính tự do và quyền tự nhiên (nhân quyền). Lịch sử triết học chứng minh rằng, vấn đề tự do và quyền tự nhiên con người đã được đặt ra từ thời cổ đại, nhưng sang đến thời cận đại, với sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản, đòi hỏi phải giải phóng con người khỏi những luật lệ trói buộc khắt khe phong kiến thì vấn đề này được đặt lại một cách cấp thiết hơn; tác phẩm *Khảo luận thứ hai về chính quyền* của Locke ra đời đáp ứng nhu cầu thời sự này.

Trên cơ sở hiểu biết về khảo cổ học, dân tộc học, khảo sát tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, Locke khẳng định rằng, *trạng thái sống đầu tiên của loài người là trạng thái tự nhiên* chưa có nhà nước, “đó là một trạng thái bình đẳng, khi mà tất cả quyền lực và quyền thực thi công lý có tính hỗ tương, không một ai có nhiều hơn người khác”¹⁷. Sự bình đẳng này không phải do lý tính con người nguyên thủy bày đặt, cũng không phải kết quả cuộc đấu tranh xã hội, mà do bản năng tự nhiên con người mang lại. Trong trạng thái tự nhiên đó, mọi người sống theo luật tự nhiên, không ai được phép

làm hại đến sinh mạng, sức khỏe, tự do hay tài sản của người khác; tất cả mọi người có thể phải bị ngăn chặn để không đi xâm hại các quyền của người khác, mỗi người đều có quyền trừng phạt người vi phạm và đều là người tự giác chấp hành luật tự nhiên.¹⁸

Do sự phát triển của sản xuất và đời sống xã hội, do bản tính con người dần dần thay đổi nên trạng thái tự nhiên của loài người tất yếu được thay bằng *trạng thái chiến tranh*, “trạng thái của sự thù địch và huỷ diệt”. Nguyên nhân xuất hiện trạng thái chiến tranh, được Locke lý giải: “Người nào trong trạng thái tự nhiên mà lấy đi tự do vốn thuộc về người khác, thì nhất thiết cần giả định rằng, cũng sẽ có ý đồ lấy đi thứ khác nữa, đó chính là sự tự do của tất cả những người còn lại... và vì thế người đó bị xem như đang trong trạng thái chiến tranh”¹⁹, tức là tiến hành việc tranh giành quyền lợi với người khác bằng vũ lực.

Chiến tranh giữa các thành viên trong cộng đồng hay giữa các cộng đồng với nhau làm phát sinh *trạng thái nô lệ*, vì “trạng thái nô lệ không là gì khác ngoài một trạng thái chiến tranh được tiếp nối, giữa người đi chinh phạt hợp pháp với người bị bắt”²⁰. Nếu trong trạng thái tự nhiên, mọi người sống dựa trên sự ban phát của người mẹ tự nhiên, thì trong trạng thái nô lệ, do nguồn của cải này ngày càng khan hiếm nên lao động đã trở thành việc làm cấp thiết. Lao động chính là nguồn gốc trực tiếp tạo nên quyền sở hữu; vì lao động đã đưa sự vật ra khỏi đôi tay của người mẹ tự nhiên, thêm vào sự vật một cái gì đó với mục đích loại trừ quyền chung của những người khác, làm cho sự vật này trở thành quyền sở hữu riêng của người tạo nên nó; ví dụ, nước trong suối là của chung, nhưng nếu có ai đó múc nó đổ vào bình của

¹⁶ Xem: R. Assagioli, *Bông hồng tâm linh hay sự phát triển siêu cá nhân*, in trong *Phân tâm học và văn hoá tâm linh*, Nxb. Văn hóa thông tin 2002, tr.493.

¹⁷ Locke, *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, Nxb. Tri thức 2007, tr. 33.

¹⁸ Xem: Locke, *Sdd*, tr. 34 – 39.

¹⁹ Locke, *Sdd*, tr. 50 -51.

²⁰ Locke, *Sdd*, tr. 59.

mình thì nước đó sẽ trở thành vật sở hữu riêng của anh ta; như vậy, “lao động vào lúc khởi đầu, đã đem lại quyền sở hữu”²¹.

Sự xuất hiện quyền sở hữu là bước đột phá căn bản làm phát sinh *xã hội chính trị* hay *xã hội dân sự* tồn tại đến tận ngày nay. Phân tích nguyên nhân hình thành xã hội dân sự, Locke viết: “Nếu con người trong trạng thái tự nhiên là rất tự do, vậy tại sao anh ta lại cho đi tự do của mình, tại sao anh ta lại sẽ từ bỏ quyền hoàn toàn kiểm soát của mình để tự mình phục tùng một quyền lực khác? Câu trả lời là rất rõ ràng: Quyền sở hữu mà anh ta thụ hưởng trong tình trạng này rất không an toàn, rất không bảo đảm, làm cho anh ta lo sợ và không phải là không có lý khi anh ta nhắm đến việc tìm kiếm và sẵn sàng liên kết với người khác. Mục đích cao quý và chủ yếu trong việc hợp nhất của con người thành cộng đồng quốc gia và đặt chính họ dưới một chính quyền, là sự bảo toàn đối với sở hữu của họ. Đây là điều mà trong trạng thái tự nhiên còn thiếu vắng, bởi vì: Thứ nhất, ở đó thiếu vắng luật pháp được thiết định, xem nó là chuẩn mực của đúng và sai và là công cụ chung để giải quyết mọi tranh chấp giữa những người sống trong trạng thái đó. Thứ hai, trong trạng thái tự nhiên thiếu người quan toà được mọi người biết đến và có tính trung lập, có thẩm quyền để quyết định mọi dị biệt theo luật pháp. Thứ ba, trong trạng thái tự nhiên thường thiếu quyền lực hậu thuẫn cho bản án đúng đắn và đem lại cho nó sự thi hành thích đáng. Vì thế mà loài người đã mau chóng chuyển thành xã hội dân sự”²².

Xã hội dân sự thuộc trạng thái văn minh mà theo cách gọi của nhà triết học Anh là *cộng đồng quốc gia*, trong đó chính quyền nhà nước được thiết lập. Locke căn cứ vào tính chất, cách thức lập pháp để xác định

các kiểu và các hình thức chính quyền nhà nước. Theo đó thì, trong lịch sử giai đoạn tiền tư bản, nhà nước tồn tại dưới những dạng: 1) *Nền dân chủ hoàn hảo* - đó là một quyền lực toàn thể của cộng đồng trở thành cái đương nhiên có ở họ, và đa số đó có thể thường xuyên sử dụng tất cả quyền lực này trong việc làm ra luật cho cộng đồng và thực thi các luật đó bằng các quan chức do chính họ bổ nhiệm; 2) *Chính thể đầu sở*, khi quyền làm luật đặt vào tay một số người chọn lọc và những người thừa kế hay kế vị của số này. 3) *Chính thể quân chủ* - nếu quyền lập pháp đặt vào tay một người. Khi quyền lực được dành cho ông và những người thừa kế của ông, đó là một nền *quân chủ cha truyền con nối*. Còn khi nó được dành cho ông trọn đời nhưng vào lúc ông chết đi, quyền đề cử một người kế vị trở về với số đông, thì đó là nền *quân chủ tuyển cử*²³.

Tiếp thu tư tưởng về quyền lực nhà nước của Hobbes²⁴, Locke cho rằng, khi một cộng đồng quốc gia mới thành lập, động thái ban đầu cần làm là thiết lập cơ quan lập pháp. Cơ quan này không những là quyền lực tối cao của cộng đồng quốc gia, mà còn là quyền lực thiêng liêng và không thể hoán đổi một khi cộng đồng đã đặt nó vào cương vị đó²⁵. Tại sao việc thành lập cơ quan lập pháp có tầm quan trọng như vậy? Bởi vì: Thứ nhất, nó không thể là quyền lực chuyên chế đặt trên cuộc sống và vận mệnh của nhân dân, sự tồn tại của nó chỉ là một quyền lực liên kết các thành viên trong xã hội đã nhường lại cho cá nhân hay một nghị viện. Thứ hai, cơ quan lập pháp không thể nắm lấy cho mình quyền lực cai trị bằng những sắc lệnh chuyên quyền và tùy tiện, mà bị

²³ Xem: Locke, *Sdd*, tr. 179.

²⁴ Xem: Lê Công Sự, *Thomas Hobbes và triết lý về con người*, *Nghiên cứu Con người*, 2 - 2007, tr.9 -19.

²⁵ Xem: Locke, *Sdd*, tr. 183.

²¹ Locke, *Sdd*, tr.83 .

²² Locke, *Sdd*, tr. 173 -174 -175.

ràng buộc bởi các quyền của thân dân. *Thứ ba*, quyền lực tối cao đó không lấy bất kỳ phần sở hữu của ai mà không có sự chấp thuận của họ. *Thứ tư*, cơ quan lập pháp không thể chuyển giao quyền làm luật vào tay bất kỳ ai khác, vì nó được uỷ nhiệm từ nhân dân - một sự chuyển nhượng theo kế ước tự nguyện, xác thực²⁶.

Theo lập luận của Locke, sự hình thành và phát triển các hình thức cộng đồng người từ trạng thái tự nhiên đến trạng thái công dân phản ánh tiến trình tiến hoá bản tính tự do của con người. Trước Hegel, Stuart Mill, John Rawls, có lẽ Locke là người bàn về vấn đề tự do của con người một cách đầy đủ và căn bản hơn cả; bởi ông không chỉ là một triết gia mà còn là một chính khách đã qua nhiều trải nghiệm trên chính trường tranh đấu đầy khó khăn phức tạp của những người tự do dân chủ cấp tiến chống lại chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến ở Anh quốc đương thời.

Các học giả hiện đại khi nghiên cứu triết học cận đại luôn đặt câu hỏi: Tại sao các triết gia thời kỳ này hay bàn về tự do và hoài niệm về trạng thái tự nhiên nguyên thủy đến vậy? điều này được lý giải một cách khá thú vị trong cuốn *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*: “Mãn cảm lịch sử sâu sắc của các nhà triết học cận đại thể hiện ở chỗ cho rằng, khi tư duy về bản thân mình thông qua các thuật ngữ “tự do”, “bình đẳng”, khi hành động trong lĩnh vực đấu tranh thực tế vì tự do và bình đẳng, đa số mọi người đều tất yếu có thiên hướng chờ đợi, đòi hỏi hay ít nhất cũng mơ ước về sự bình đẳng hoàn toàn, về việc loại bỏ mọi hạn chế bên ngoài, về tự do tuyệt đối cho bản thân mình”²⁷. Nhưng chúng ta thấy, trong đời sống thực tế,

thiên hướng tự do, bình đẳng kiểu tuyệt đối như vậy là phi hiện thực, bởi theo Locke thì trạng thái tự nhiên đã trở về dĩ vãng, còn trong hiện tại thì “tự do của con người... thể hiện ở chỗ cần phải sống phù hợp với luật pháp ổn định, là chung đối với mỗi người ở trong xã hội đó và do quyền lập pháp xác lập; đây là tự do tuân theo nguyện vọng của bản thân trong mọi trường hợp, khi mà luật pháp không cấm điều đó, và khi trở nên không phụ thuộc vào ý chí rõ ràng, độc đoán của người khác, tự do tự nhiên đồng thời cũng thể hiện ở chỗ không bị ràng buộc bởi một cái gì ngoài quy luật của tự nhiên”²⁸. Hơn nữa, “con người như đã nói, theo tự nhiên, tất cả đều tự do, bình đẳng và độc lập, không một ai có thể đưa ra khỏi tình trạng này và phải khuất phục trước quyền lực chính trị của người khác mà không có sự chấp thuận của chính người bị đặt ra. Cách duy nhất mà theo đó một người tước bỏ của chính mình quyền tự do tự nhiên và gắn với những ràng buộc của xã hội dân sự, là bằng sự đồng thuận với những người khác để cùng liên kết và hợp nhất trong một cộng đồng, vì cuộc sống tiện lợi, an toàn và thanh bình giữa họ với nhau, trong sự thụ hưởng một cách bảo đảm đối với sở hữu của họ, và một sự an ninh lớn hơn”²⁹.

Như vậy, theo cách hiểu của Locke thì con người chỉ có tự do khi nó được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Với tư cách là một bản kế ước xã hội (social contract), pháp luật ghi nhận quyền sở hữu, bảo vệ con người khỏi mọi sự chuyên chế trong các xã hội tiền tư bản, nó đồng thời giúp con người xa lánh mọi thói hư tật xấu thuộc về bản chất. Sự ra đời của kế ước xã hội như một đột phá khẩu, một phương thức chuyển tiếp xã hội loài người từ trạng thái tự nhiên sang xã hội công dân, mà ở đó tự do đi liền với lý

²⁶ Xem: Locke, *Sdd*, tr. 185 – 195.

²⁷ Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Thanh, Nguyễn Anh Tuấn, *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh 2006, tr.397.

²⁸ Locke, *Tác phẩm*, gồm 3 tập, Matxcova 1985, t.2, tr.273.

²⁹ Locke, *Khảo luận...*, *Sdd*, tr.137

tính và ngược lại, mất tự do là sự biểu hiện của tâm lý điên rồ. Không hẹn mà gặp, ý tưởng này của nhà triết học Anh thời cận đại thật gần gũi với luận điểm của Engels trong tác phẩm *Chống Duyrinh*: “Tự do là ở sự chi phối được chính bản thân và tự nhiên bên ngoài, một sự chi phối dựa trên sự nhận thức được những tất yếu của tự nhiên; do đó, tự do là sản phẩm tất yếu của sự phát triển lịch sử. Những con người vừa mới tách khỏi loài vật thì trong tất cả mọi mặt cơ bản cũng đều không có tự do, chẳng khác gì bản thân loài vật. Nhưng mỗi bước tiến trên con đường văn hoá là một bước tiến tới tự do”³⁰.

Những trình bày trên mới chỉ là nét chấm phá ban đầu trong bức tranh tổng thể phản ánh quan niệm của Locke về khả năng nhận thức con người, về sự hình thành và bản chất phẩm tính tự do của nó. Từ cách tiếp cận duy vật biện chứng Marxist, những quan niệm đó còn nhiều điểm cần xem xét lại, vì thời đại Locke quá cách xa chúng ta, nên cách nhìn về con người của ông còn nhiều điều hạn chế và không tránh khỏi sự thiên lệch; trên quan điểm lịch sử - cụ thể, chúng ta thấy những hạn chế đó hoàn toàn có thể thông cảm được. Tuy sống cách xa chúng ta hơn ba thế kỷ, song quan điểm về con người của Locke đến nay vẫn còn có giá trị nhất định. Cùng với các nhà tư tưởng tiền bối, đương thời và hậu thế như Macchiavellie, Francis Bacon, Thomas Hobbes, Montesquieu, Rousseau, Kant, Stuart Mill, John Rawls, v.v. Locke đã đặt nền móng cho quan điểm về nhận thức luận, về nhân học, nhân quyền, về tự do, bình đẳng xã hội. Là nhà hoạt động

cách mạng, đồng thời là một triết gia theo chủ nghĩa tự do cấp tiến, điều mong ước lớn nhất của Locke là nhân loại cần phải làm gì và làm như thế nào để kiến tạo một xã hội dân chủ, hoà bình, tự do, bình đẳng; một xã hội không có chiến tranh, tội ác và bạo lực. Tầm ảnh hưởng của John Locke trong lịch sử tư tưởng nhân loại là không nhỏ, vì ông “đã làm được nhiều hơn bất cứ triết gia đơn lẻ nào trong việc cung cấp những cơ sở lý luận cho chế độ dân chủ tự do. Những thành viên soạn thảo hiến pháp Mỹ luôn có ông trong ý thức... ông cũng gieo một ảnh hưởng tương tự như thế đối với tư tưởng Pháp suốt thế kỷ XVIII, những nhà biên soạn Bách khoa toàn thư Pháp tìm thấy trong ông không chỉ tư tưởng chính trị mà còn những tư tưởng về đạo đức, giáo dục và triết học”³¹.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, chắc chắn chúng ta cần phải nghiên cứu, tham khảo, khai thác và tiếp biến nhiều tư tưởng tiến bộ về con người trong trước tác các triết gia cận đại nói chung, của John Locke nói riêng để vận dụng vào thực tiễn đời sống nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đồng thời tạo dựng bầu không khí xã hội dân chủ, lành mạnh cho việc hình thành và phát triển nhân cách con người, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế vì mục đích: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

³⁰ C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG Hà Nội 1995, t. 20, tr.164.

³¹ Bryan Magee, *Sđd*, tr. 133.